

Số: 01 /GPMT-SNNMT

Bình Dương, ngày 14 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sang trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 03/GPMT-MLI ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Minh Long I và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 875/TTr-CCBVMT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Minh Long I, địa chỉ trụ sở chính tại số 333, đường Hưng Định 24, khu phố Hưng Lộc, phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gốm sứ cao cấp tại số 333, đường Hưng Định 24, khu phố Hưng Lộc, phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gốm sứ cao cấp.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 333, đường Hưng Định 24, khu phố Hưng Lộc, phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã 3700147620 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 10 năm 2022.

1.4. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 01/2025/QĐMT-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Minh Long I.

1.5. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1362/QĐ-UBND ngày 10 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.6. Mã số thuế: 3700147620

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu, gốm sứ dân dụng chất lượng cao.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của Nhà máy là 61.800,4 m²

1.8.2. Quy mô:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư thuộc nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư thuộc nhóm II theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, nhóm III theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.8.3. Công suất: 43.800.000 sản phẩm/năm.

1.8.4. Quy trình công nghệ sản xuất, kinh doanh:

- Quy trình sản xuất sản phẩm trắng: Nguyên liệu (cao lanh, đá tràng thạch, đất, thạch anh, hóa chất, phụ gia ...) => Nghiền phối trộn => Lọc khử từ => Đùn ép chân không => Tạo hình => Sấy khô, nung non (900⁰C) => Tráng men => Nung lần

1 (1050⁰C-1350⁰C) => Sản phẩm trắng => Phân loại => Đóng gói => Xuất xưởng hoặc chuyển qua sản xuất sản phẩm vẽ, in hoa văn/dát vàng.

Quy trình sản xuất men để tráng men: Nguyên liệu men => Nghiền phối trộn => Pha chế, kiểm định men => Nghiền => Men.

- Quy trình sản xuất sản phẩm vẽ hoa văn/dát vàng: Sản phẩm trắng => Vẽ, in hoa văn/dát vàng => Nung lần 2 (800⁰C-1200⁰C) => Phân loại gia công => Đóng gói => Xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Minh Long I:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Minh Long I có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố

khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An thì vị trí của cơ sở được quy hoạch là đất ở tại đô thị và đất thương mại, dịch vụ. Do đó, cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày 14... tháng 3... năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất gốm sứ cao cấp tại số 333, đường Hưng Định 24, khu phố Hưng Lộc, phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Minh Long I theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Minh Long I;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Thuận An;
- UBND phường Hưng Định;
- Cổng Thông tin điện tử của SNNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nga5.

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Bông

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .01./GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 3.. năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh xưởng 1, xưởng 2 và nhà văn phòng, lưu lượng khoảng 120 m³/ngày;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh xưởng 3, lưu lượng khoảng 40 m³/ngày;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại tầng hầm của xưởng 4, lưu lượng khoảng 40 m³/ngày;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh xưởng 4 (tầng 1 đến tầng 4), lưu lượng khoảng 40 m³/ngày;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà xưởng 5, lưu lượng khoảng 40 m³/ngày;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn tại tầng 2 của xưởng 3, lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.

2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400 m³/ngày, sau đó tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Chòm Sao tại phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương sau đó chảy ra Rạch Vàm Búng rồi ra Sông Sài Gòn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại rạch Chòm Sao tại phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương sau đó chảy ra Rạch Vàm Búng ra Sông Sài Gòn.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰): X (m) = 1.210.548; Y(m) = 603.862



[Handwritten signature]

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày (24/24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) được xả thải vào Rạch Chòm Sao → Rạch Vàm Búng → Sông Sài Gòn.

- Phương thức xả thải: bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 đến 9	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
5	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
8	Sunfua	mg/l	0,198		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
10	Coliforms	Vi khuẩn/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Đối với mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 1, xưởng 2 và nhà văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 1 (01 bể, thể tích 48m^3) + nước rửa tay, lavabo $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 3 được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 2 (01 bể, thể tích 20m^3) + nước rửa tay, lavabo $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh tầng hầm của xưởng 4 được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 (01 bể, thể tích 20m^3) + nước rửa tay, lavabo $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 4 (tầng 1 đến tầng 4) được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 4 (01 bể, thể tích 20m^3) + nước rửa tay, lavabo $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 5 được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 5 (01 bể, thể tích 20m^3) + nước rửa tay, lavabo $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn 06: Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ (01 bể, thể tích $1,2\text{m}^3$) $\Rightarrow$ Thu gom bằng đường ống HDPE D200mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Đối với mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị của các công đoạn tạo hình, nhúng, đúc khuôn, khử men màu, nghiền, đùn ép, nước từ hệ thống xử lý bụi ướt, từ hệ thống giải nhiệt...) được thu gom bằng đường ống

nhựa HDPE D600mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400 m³/ngày, sau đó tái sử dụng không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt => Bể thu gom => Song chắn rác => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng sinh học => Bể khử trùng => Rạch Chòm Sao => Rạch Vàm Búng => Sông Sài Gòn.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, mật rỉ đường, Javel.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải có nguyên liệu men => Bổ sung Al₂(SO₄)₃ => Bồn lắng (7 bồn)
=> Xử lý cùng nước thải sản xuất khác.

+ Nước thải sản xuất => Bể thu gom (6 bể) => Bể phản ứng (18 bể) => Bể lắng (6 bể) => Bể phản ứng kết hợp lắng (8 bể) => Bể chứa => Tái sử dụng

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.
- Chế độ vận hành: Liên tục (24/24giờ)
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Al₂(SO₄)₃ (Phèn chua), PAC, Polimer

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng

nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

- + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- + Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Công ty dừng hoạt động và cho công nhân ngưng làm việc để không phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Tiến hành kiểm tra hiệu quả xử lý của hệ thống, tìm ra nguyên nhân và thực hiện khắc phục sự cố. Trong thời gian này nước thải được đưa về hồ sự cố (thể tích 385m³) để lưu trữ tạm thời. Sau khi khắc phục xong sự cố thì đưa nước thải từ hồ sự cố về hệ thống xử lý nước thải để xử lý

chức năng để thu gom, xử lý nước thải. Không được xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng (Bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt
- Nước thải đầu ra: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự quyết định.
- Giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu đơn 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

H.C.
SỞ
NÔNG
NHIỆP
VÀ
MÔI TRƯỜNG
TỈNH D

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.



2

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

STT	Nguồn khí thải	
01	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ công đoạn mài tại tầng hầm của nhà xưởng 4
02	Nguồn số 02	Hơi dung môi phát sinh từ khu vực in hoa văn số 1 của nhà xưởng 2, tầng 2
03	Nguồn số 03	Hơi dung môi phát sinh từ khu vực in hoa văn số 2 của nhà xưởng 2, tầng 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải và lưu lượng xả khí thải tối đa

2.1 Vị trí xả khí thải:

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
01	Nguồn số 01	Dòng khí thải 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1	X (m): 1.210.727, Y (m): 603.910
03	Nguồn số 02	Dòng khí thải 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2	X (m): 1.210.771, Y (m): 604.040
04	Nguồn số 03	Dòng khí thải 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3	X (m): 1.210.694, Y (m): 604.069

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 800 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 800 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số hợp chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01 (QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp = 1; Kv = 0,8)				
1	Lưu lượng	m³/giờ	≤ 20.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm³	160		
II	Dòng thải số 02, số 03 (QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Toluen	mg/Nm³	750	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục theo khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cyclohexanol	mg/Nm³	410		
3	Benzen	mg/Nm³	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài tại tầng hầm của nhà xưởng 4 được thu gom bằng đường ống inox Ø220mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính D600mm, cao 6,5m.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh tại khu vực in hoa văn số 1 của nhà xưởng 2, tầng 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính D400mm, cao 23,5m.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh tại khu vực in hoa văn số 2 của nhà xưởng 2, tầng 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính D400mm, cao 23,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (*xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài tại tầng hầm nhà xưởng 4 - nguồn số 1*)

- Số lượng hệ thống: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi mài $\Rightarrow$ Chụp hút $\Rightarrow$ Ống dẫn $\Rightarrow$ Hệ thống khử bụi ướt (bằng nước) $\Rightarrow$ Quạt hút $\Rightarrow$ Thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính D600mm, cao 6,5m.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 và số 03 (*Xử lý hơi dung môi tại khu vực in hoa văn số 1 (nguồn số 02), khu vực in hoa văn số 2 (nguồn số 03)*).

- Số lượng: 02 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi $\Rightarrow$ Thiết bị lọc FA-800CMH (màng lọc Pre-Filter, màng lọc HEPA, màng lọc quang xúc tác TiO₂ kết hợp UVC bước sóng 185nm, màng lọc than hoạt tính) $\Rightarrow$ Quạt hút $\Rightarrow$ Thải ra môi trường qua 02 ống thải đường kính D400mm, cao 23,5m.

- Công suất thiết kế: 800 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí

thải hồng học. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng (Bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Hệ thống khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (*Xử lý khí thải nguồn số 02*).
- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (*Xử lý khí thải nguồn số 03*).

(Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải nguồn số 01) đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 824/GXN-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý công trình xử lý khí thải số 02 (*dòng thải số 02*).
- Tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý công trình xử lý khí thải số 03 (*dòng thải số 03*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành công trình xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.



Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 3.. năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn phát sinh 01: Nguồn phát sinh từ hệ thống khử bụi ướt
- + Nguồn phát sinh 02: Nguồn phát sinh từ hệ thống nghiền
- + Nguồn phát sinh 03: Nguồn phát sinh từ khu vực tạo hình
- + Nguồn phát sinh 04: Nguồn phát sinh từ khu vực nghiền men
- + Nguồn phát sinh 05: Nguồn phát sinh từ máy khử từ
- + Nguồn phát sinh 06: Nguồn phát sinh từ dàn ép
- + Nguồn phát sinh 07: Nguồn phát sinh từ máy đùn ép 01
- + Nguồn phát sinh 08: Nguồn phát sinh từ máy đùn ép 02
- + Nguồn phát sinh 09: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01
- + Nguồn phát sinh 10: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02
- + Nguồn phát sinh 11: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03
- + Nguồn phát sinh 12: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 04
- + Nguồn phát sinh 13: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 05
- + Nguồn phát sinh 14: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 06
- + Nguồn phát sinh 15: Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 07.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn phát sinh từ hệ thống khử bụi ướt	1.210.727	603.910
2	Nguồn phát sinh từ hệ thống nghiền	1.210.715	604.086

3	Nguồn phát sinh từ khu vực tạo hình	1.210.806	604.045
4	Nguồn phát sinh từ khu vực nghiền men	1.210.784	604.090
5	Nguồn phát sinh từ máy khử từ	1.210.792	604.095
6	Nguồn phát sinh từ dàn ép	1.210.748	604.079
7	Nguồn phát sinh từ máy đùn ép 01	1.210.766	604.071
8	Nguồn phát sinh từ máy đùn ép 02	1.210.797	604.077
9	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01	1.210.612	603.943
10	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02	1.210.610	603.942
11	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03	1.210.616	603.947
12	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 04	1.210.616	603.949
13	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 05	1.210.610	603.943
14	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 06	1.210.611	603.941
15	Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 07	1.210.852	603.094

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .01 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 3.. năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Phân loại
1	Dầu nhớt thải	17 02 04	Rắn	3.558,5	NH
2	Giẻ lau dính dầu, bao tay dính dầu	18 02 01	Lỏng	7.788	KS
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Rắn	7.821	KS
4	Cặn hóa chất	19 03 01	Lỏng	3.751	KS
5	Bao bì mềm đựng hóa chất	18 01 01	Rắn	962,5	KS
6	Bóng đèn huỳnh và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	11	NH
7	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	55	KS
8	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	33	KS
Tổng cộng				23.980	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại giấy phế liệu (giấy thùng carton...)	18 01 05	Rắn	19.343
2	Các khuôn thạch cao hỏng	06 02 06	Rắn	166.264
3	Các loại chất thải khác (gồm sứ vỡ)	06 02 07	Rắn	34.055
Tổng cộng				219.662

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên Công ty bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn, ...*) với khối lượng phát sinh khoảng 2.600 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 20 thùng nhựa có dung tích 240 lít/thùng, 5 thùng phuy sắt dung tích 200lít/thùng, các thùng có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường tôn bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín mít, không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... sử dụng trong trường hợp rò rỉ, tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có bảng hướng dẫn quy trình trình vận hành an toàn, quy trình ứng phó sự cố; bên ngoài có cửa khóa, có bảng tên, biển cảnh báo chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các loại bao tải loại 50kg, 500kg, 1000kg (khoảng 230 bao/năm) để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 64 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Vách tôn; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín mít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ bao chống tràn và rãnh gom chất lỏng đổ tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 18 thùng chứa loại 120 lít và 240 lít (có nắp đậy) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 27 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Vách tôn; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ bao chống tràn và rãnh gom chất lỏng đổ tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Hưng Định và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Hưng Định về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Hưng Định nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01.../GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

3. Khí thải phát sinh từ 07 máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá



trình hoạt động.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

